CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 06 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Dũng	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Hòa	Thành viên
Ông Lê Ngọc Tụng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên Cương	Phó Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc kỹ thuật
Bà L ê Thị Hồng	Phó Giám đốc công nghệ

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban
Ông Trần Văn Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

_____

Lương Dũng
Giám đốc

Thành phố Thanh Hóa, Ngày 01 tháng 02 năm 2012

Số : **/BCKT/TC**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2011
của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được lập ngày 01/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

P.Giám đốc **Kiểm toán viên**

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**87.806.123.272**	**83.403.128.951**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**23.006.348.389**	**25.940.120.299**
1. Tiền	111	V.1	23.006.348.389	25.940.120.299
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
				-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**-**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**26.742.472.485**	**19.815.216.838**
1. Phải thu khách hàng	131		8.556.523.983	4.832.185.863
2. Trả trước cho người bán	132		1.624.149.038	2.331.887.627
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	18.051.511.449	14.155.671.333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.489.711.985)	(1.504.527.985)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	**29.067.010.072**	**34.636.776.133**
1. Hàng tồn kho	141		29.067.010.072	34.636.776.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**8.990.292.326**	**3.011.015.681**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.885.013.034	2.388.520.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	1.033.384.121	417.802.009
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		71.895.171	204.693.562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**216.515.368.455**	**242.018.516.843**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	220		**212.836.720.155**	**238.282.862.499**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	209.129.086.856	234.087.442.254
- Nguyên giá	222		479.786.083.134	474.199.383.013
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(270.656.996.278)	(240.111.940.759)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.707.633.299	4.195.420.245
- Nguyên giá	228		5.513.282.757	5.513.282.757
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.805.649.458)	(1.317.862.512)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
III. Bất động sản đầu tư	240		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	**3.279.606.000**	**3.279.606.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.978.400.000	2.978.400.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**399.042.300**	**456.048.344**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	399.042.300	456.048.344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**304.321.491.727**	**325.421.645.794**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**103.212.122.319**	**134.150.370.942**
I. Nợ ngắn hạn	310		**100.345.675.684**	**116.706.625.312**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	37.631.308.272	53.143.934.450
2. Phải trả người bán	312		9.662.520.517	4.004.575.869
3. Người mua trả tiền trước	313		2.641.112.761	4.870.133.451
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	4.051.491.876	11.174.092.261
5. Phải trả người lao động	315		5.960.862.996	7.130.627.637
6. Chi phí phải trả	316	V.11	6.643.790.000	6.643.790.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	20.336.550.480	17.160.843.726
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.418.038.782	12.578.627.918
II. Nợ dài hạn	330		**2.866.446.635**	**17.443.745.630**
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	1.922.049.700	1.928.049.700
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	14.037.321.561
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		944.396.935	1.478.374.369
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**201.109.369.408**	**191.271.274.852**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	**200.719.369.408**	**190.881.274.852**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.143.389.456	38.363.544.353
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.829.197.396	3.283.714.096
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.422.432.556	30.909.666.403
II. Nguồn kinh phí	430		**390.000.000**	**390.000.000**
1. Nguồn kinh phí	432		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**304.321.491.727**	**325.421.645.794**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		683.927.397	683.927.397
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		*468,91*	*77.366*
- EUR		*274,44*	*289*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Sỹ Hữu	Lê Ngọc Tụng	Lương Dũng

Thành phố Thanh Hóa, ngày 01 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**519.582.049.694**	**572.655.213.558**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	160.075.989.958	172.023.936.421
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**359.506.059.736**	**400.631.277.137**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**278.892.966.307**	**327.762.004.717**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**80.613.093.429**	**72.869.272.420**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.462.198.465	652.686.640
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.561.689.638	6.426.597.749
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*6.858.473.016*	*5.652.050.762*
8. Chi phí bán hàng	24		21.504.301.375	11.130.547.966
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.268.365.766	15.262.956.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**36.740.935.115**	**40.701.856.379**
11. Thu nhập khác	31		333.263.224	499.745.875
12. Chi phí khác	32		19.074.816	25.981.689
13. Lợi nhuận khác	**40**		**314.188.408**	**473.764.186**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**37.055.123.523**	**41.175.620.565**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	7.632.690.967	6.614.795.218
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**29.422.432.556**	**34.560.825.347**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.8	**2.575**	**3.025**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Sỹ Hữu	**Lê Ngọc Tụng**	**Lương Dũng**

Thành phố Thanh Hóa, ngày 01 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			***37.055.123.523***	***41.175.620.565***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		31.032.842.465	33.242.717.989
- Các khoản dự phòng	03		(14.816.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.462.198.465)	(938.283.668)
- Chi phí lãi vay	06		6.858.473.016	5.652.050.762
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***73.469.424.539***	***79.132.105.648***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.977.421.359)	2.843.759.137
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.569.766.061	178.089.661
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.647.290.592)	(29.153.025.105)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.439.486.880)	268.891.715
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.858.473.016)	(5.652.050.762)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.213.112.123)	(5.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.030.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.947.343.496)	(1.127.089.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***47.956.063.134***	***42.520.680.634***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.586.700.121)	(6.765.374.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	468.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.462.198.465	626.191.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(4.124.501.656)***	***(4.770.882.939)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		228.684.247.288	360.464.560.613
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(258.939.055.798)	(379.296.128.320)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.213.741.500)	(13.542.302.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(47.468.550.010)***	***(32.373.869.707)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(3.636.988.532)**	**5.375.927.988**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**25.940.120.299**	**20.564.192.311**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		703.216.622	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	**23.006.348.389**	**25.940.120.299**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Sỹ Hữu	**Lê Ngọc Tụng**	**Lương Dũng**

Thành phố Thanh Hóa, ngày 01 tháng 02 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 06 tháng 11 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	356.127.446	371.262.335
Tiền gửi ngân hàng	22.650.220.943	25.568.857.964
- Ngân hàng Đầu tư phát triển Thanh Hóa	795.646.314	396.151.035
- Ngân hàng Ngoại Thương Hà Nội	12.326.692	12.054.872
- Ngân hàng ANZ	8.911.857	-
- Ngân hàng Công thương VN - CN Sầm Sơn	21.830.618.588	25.138.336.563
- Ngân hàng Sài gòn Thương tín	1.516.137	1.502.866
- Ngân hàng Quốc tế	1.201.355	20.812.628
Cộng	**23.006.348.389**	**25.940.120.299**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân	377.369.066	412.729.700
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu Công ty Cổ phần TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa tiền vỏ chai	12.742.670.250	9.466.829.157
Phải thu khác	3.772.123.652	3.116.763.995
Cộng	**18.051.511.449**	**14.155.671.333**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.158.734.027	23.253.848.814
Công cụ, dụng cụ	423.175.689	2.593.655.712
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.847.415.494	4.866.611.682
Thành phẩm	1.637.684.862	3.922.659.925
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**29.067.010.072**	**34.636.776.133**

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	417.802.009
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	1.033.384.121	-
Cộng	**1.033.384.121**	**417.802.009**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**58.032.234.153**	**410.386.274.496**	**5.132.751.817**	**648.122.547**	**474.199.383.013**
Số tăng trong năm	953.834.666	1.409.090.909	3.223.774.546	-	5.586.700.121
- Mua trong năm	235.952.848	1.409.090.909	3.223.774.546	-	4.868.818.303
- Đầu tư XDCB hoàn thành	717.881.818	-	-	-	717.881.818
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**58.986.068.819**	**411.795.365.405**	**8.356.526.363**	**648.122.547**	**479.786.083.134**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**17.422.110.176**	**217.861.757.618**	**4.237.485.741**	**590.587.224**	**240.111.940.759**
Số tăng trong năm	3.905.390.360	25.629.057.290	992.654.618	17.953.251	30.545.055.519
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**21.327.500.536**	**243.490.814.908**	**5.230.140.359**	**608.540.475**	**270.656.996.278**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**40.610.123.977**	**192.524.516.878**	**895.266.076**	**57.535.323**	**234.087.442.254**
Tại ngày cuối năm	**37.658.568.283**	**168.304.550.497**	**3.126.386.004**	**39.582.072**	**209.129.086.856**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng : 138.977.879.064đ
- Số liệu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại đầu năm đã được phân loại lại cho phù hợp với từng loại tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**3.752.531.000**	**1.760.751.757**	**5.513.282.757**
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**3.752.531.000**	**1.760.751.757**	**5.513.282.757**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**276.702.476**	**1.041.160.036**	**1.317.862.512**
Số tăng trong năm	51.550.620	436.236.326	487.786.946
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**328.253.096**	**1.477.396.362**	**1.805.649.458**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**3.475.828.524**	**719.591.721**	**4.195.420.245**
Tại ngày cuối năm	**3.424.277.904**	**283.355.395**	**3.707.633.299**

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	2.978.400.000	2.978.400.000
Đầu tư dài hạn khác	301.206.000	301.206.000
- Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK - 2.953 CP	301.206.000	301.206.000
Dự phòng giảm gía đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	**3.279.606.000**	**3.279.606.000**

(*) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2011		01/01/2011	
Tên công ty	**Tỷ lệ % quyền biểu quyết**	**Giá trị vốn góp VND**	**Tỷ lệ % quyền biểu quyết**	**Giá trị vốn góp VND**
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Thanh Hóa	37,75%	2.978.400.000	37,75%	2.978.400.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí tiền thuê hạ tầng Tây Bắc Ga	399.042.300	456.048.344
Cộng	**399.042.300**	**456.048.344**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	37.631.308.272	53.143.934.450
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (a)	34.581.308.272	42.953.934.450
- Cán bộ CNV (b)	3.050.000.000	10.190.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**37.631.308.272**	**53.143.934.450**

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn theo HĐTD số 11260028 ngày 01/06/2011, thời hạn 12 tháng và được gia hạn thêm, lãi suất theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(b)Vay CBCNV theo quyết định số 06B/QĐ-THB ngày 06/01/2009, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn cộng 1%/năm hoặc bằng lãi suất cùng thời điểm Công ty vay các Ngân hàng thương mại.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.768.382.441	498.290.486
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	9.935.785.693
Thuế xuất, nhập khẩu	10.008.984	323.049.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.001.776.835	-
Thuế thu nhập cá nhân	252.544.896	416.966.673
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.018.778.720	-
Cộng	**4.051.491.876**	**11.174.092.261**

11. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO	6.643.790.000	6.643.790.000
Cộng	**6.643.790.000**	**6.643.790.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	518.398.496
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư Phát triển Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa tiền cược chai két	12.274.201.690	8.998.344.940
Cổ tức phải trả	486.994.000	563.880.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.550.009.770	1.054.874.770
Cộng	**20.336.550.480**	**17.160.843.726**

13. Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.922.049.700	1.928.049.700
- Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa	800.000.000	800.000.000
- Các đối tượng khác	1.122.049.700	1.128.049.700
Cộng	**1.922.049.700**	**1.928.049.700**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**30.133.954.560**	**2.331.239.916**	**22.192.863.209**
Lãi trong năm trước					34.560.825.347
Phân phối lợi nhuận năm 2009			1.738.389.268	952.474.180	(5.643.337.628)
Trích quỹ từ thuế TNDN được miễn giảm					-
- Năm 2009			2.840.041.581		(2.840.041.581)
- Năm 2010			3.651.158.944		(3.651.158.944)
Chia cổ tức năm 2009					(13.709.484.000)
Số dư đầu năm nay	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**38.363.544.353**	**3.283.714.096**	**30.909.666.403**
Tăng vốn trong năm					
Giảm vốn trong năm					
Lãi trong năm					29.422.432.556
Phân phối lợi nhuận năm trước			9.779.845.103	1.545.483.300	(12.870.811.403)
- Chia cổ tức năm 2010					(17.136.855.000)
- Trích thưởng HĐQT, Ban điều hành					(902.000.000)
Số dư cuối năm nay	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**48.143.389.456**	**4.829.197.396**	**29.422.432.556**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các đối tượng khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	**114.245.700.000**	**100**	**114.245.700.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	517.667.023.165	571.802.621.283
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.915.026.529	852.592.275
Cộng	**519.582.049.694**	**572.655.213.558**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	160.075.989.958	172.023.936.421
Cộng	**160.075.989.958**	**172.023.936.421**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	357.591.033.207	399.778.684.862
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.915.026.529	852.592.275
Cộng	**359.506.059.736**	**400.631.277.137**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	278.892.966.307	327.762.004.717
Cộng	**278.892.966.307**	**327.762.004.717**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	628.246.465	381.661.367
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	833.952.000	29.530.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.495.273
Cộng	**1.462.198.465**	**652.686.640**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.858.473.016	5.652.050.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	703.216.622	774.546.987
Cộng	**7.561.689.638**	**6.426.597.749**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	**Năm trước** VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.055.123.523	41.175.620.565
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(833.559.832)	(324.535.737)
- Các khoản điều chỉnh tăng	19.074.816	69.276.168
+ Chi phí không hợp lệ	19.074.816	69.276.168
- Các khoản điều chỉnh giảm	852.634.648	393.811.905
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	833.952.000	29.530.000
+ Lãi trái phiếu	-	215.000.000
+ Chi phí đã tính thuế theo biên bản Thanh tra thuế	-	149.281.905
+ Các khoản giảm khác	18.682.648	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	36.221.563.691	40.851.084.828
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm từ dự án đầu tư	1.422.601.914	3.651.158.944
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	(98.042)	53.182.955
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.632.690.967**	**6.614.795.218**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	**Năm trước** VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.422.432.556	34.560.825.347
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.422.432.556	34.560.825.347
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.575**	**3.025**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.814.085.887	230.421.674.205
Chi phí nhân công	36.387.867.009	38.500.250.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.032.842.465	33.242.717.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.971.102.965	11.050.848.453
Chi phí khác bằng tiền	5.382.603.034	8.408.158.173
Cộng	**293.588.501.360**	**321.623.648.838**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	39.693.217.555
		Bán hàng	234.036.423.000
		Trả Cổ tức	9.425.265.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Thanh Hóa	Công ty liên kết	Bán hàng	270.655.588.731
		Điện nước	85.633.500
		Nhận cổ tức	833.952.000
		Giá trị chai két	88.032.651.000
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	9.731.604.015
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	Bên liên quan	Ứng tiền vận chuyển	1.150.000.000
Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội	Bên liên quan	Thuê kho	714.862.718

Đến 31/12/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán hàng	6.823.089.680
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Thanh Hóa	Công ty liên kết	Ứng mua bia	(2.093.770.504)
		Giá trị chai két	12.742.670.250
		Tiền cược chai két	(12.274.201.690)
		Ký quỹ	(800.000.000)
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	(440.825.000)
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	Bên liên quan	Ứng tiền vận chuyển	(1.684.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Phùng Sỹ Hữu	**Lê Ngọc Tụng**	**Lương Dũng**

Thành phố Thanh Hóa, ngày 01 tháng 02 năm 2012